



**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận  
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo lường Điện, Điện tử (Phòng Kỹ thuật 1)**  
*Laboratory: Electricity, Electronics Metrology Laboratory (Technical Division 1)*

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2**  
*Organization: Quality Assurance and Testing Center 2 (QUATEST 2)*

Số hiệu/ Code: **VILAS 024**

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Đo lường – Hiệu chuẩn**  
*Field: Measurement – Calibration*

Người quản lý: **Lê Doãn Khánh**  
*Laboratory manager: Le Doan Khanh*

Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* **từ ngày / /2026 đến ngày / /2031**

Địa chỉ: **97 Lý Thái Tổ, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng**  
*Address: No. 97 Ly Thai To, Thanh Khe Ward, Da Nang City*

Địa điểm: **02 Ngô Quyền, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng**  
*Location: No. 02 Ngo Quyen, Son Tra Ward, Da Nang City*

Điện thoại/ Tel: **0236.3831824**

Email: **k1@quatest2.gov.vn**

Website: **www.quatest2.gov.vn**

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)*

**VILAS 024**

**Phòng Đo lường Điện, Điện tử (Phòng Kỹ thuật 1)**

*Electricity, Electronics Metrology Laboratory (Technical Division 1)*

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Điện**

*Field of calibration: Electrical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup> <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
1	<b>Dụng cụ đo vạn năng hiện số</b> <i>Digital Multimeters (DMMs)</i>			
	<b>Điện áp một chiều</b> <i>DC voltage</i>	Đến/to 100 mV		0,002 %
		100 mV ~ 10 V		0,006 %
		(10 ~ 100) V		0,001 %
		(100 ~ 1000) V		0,002 %
	<b>Điện áp xoay chiều</b> <i>AC voltage</i>	Đến/to 100 mV	(3 ~ 10) Hz	0,013 %
			10 Hz ~ 20 kHz	0,016 %
			(20 ~ 50) kHz	0,019 %
			(50 ~ 100) kHz	0,025 %
			(100 ~ 300) kHz	0,043 %
		(0,1 ~ 10) V	(3 ~ 10) Hz	0,01 %
			10 Hz ~ 20 kHz	0,01 %
			(20 ~ 50) kHz	0,012 %
			(50 ~ 100) kHz	0,023 %
			(100 ~ 300) kHz	0,014 %
		(10 ~ 100) V	(3 ~ 10) Hz	0,011 %
			10 Hz ~ 20 kHz	0,012 %
			(20 ~ 50) kHz	0,022 %
			(50 ~ 100) kHz	0,022 %
			(100 ~ 300) kHz	0,077 %
		(100 ~ 1000) V	(3 ~ 10) Hz	0,007 %
			10 Hz ~ 20 kHz	0,007 %
			(20 ~ 50) kHz	0,011 %
			(50 ~ 100) kHz	0,011 %
			(100 ~ 300) kHz	0,062 %
	<b>Dòng điện một chiều</b> <i>DC current</i>	Đến/to 100 mA		0,007 %
		(0,1 ~ 1) A		0,06 %
		(1 ~ 3) A		0,012 %
		(3 ~ 10) A		0,015 %
		(10 ~ 20) A		0,015 %
	<b>Dòng điện xoay chiều</b> <i>AC current</i>	Đến/to 100 mA	(3 ~ 10) Hz	0,01 %
			10 Hz ~ 5 kHz	0,01 %
(5 ~ 10) kHz			0,058 %	
(0,1 ~ 1) A		(3 ~ 10) Hz	0,03 %	
		10 Hz ~ 5 kHz	0,01 %	
(1 ~ 3) A		(5 ~ 10) kHz	0,05 %	
		(3 ~ 10) Hz	0,02 %	
(3 ~ 10) A		10 Hz ~ 5 kHz	0,015 %	
		(5 ~ 10) kHz	0,2 %	
(10 ~ 20) A		(3 ~ 65) Hz	0,01 %	
		65 Hz ~ 5 kHz	0,015 %	
(3 ~ 10) A		(3 ~ 65) Hz	0,02 %	
(10 ~ 20) A	65 Hz ~ 5 kHz	0,03 %		

KT2.QT.CM-003  
(2026)

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)*

**VILAS 024**

**Phòng Đo lường Điện, Điện tử (Phòng Kỹ thuật 1)**

*Electricity, Electronics Metrology Laboratory (Technical Division 1)*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup> <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1/</sup></i>
1 tiếp	<b>Tần số</b> <i>Frequency</i>	(10 mV ~ 750 V)	(3 ~ 40) Hz	KT2.QT.CM-003 (2026)	0,001 %
			40 Hz ~ 300 kHz		0,006 %
			300 kHz ~ 1 MHz		0,0003 %
	<b>Điện trở</b> <i>Resistance</i>	Đến/to 100 Ω	0,006 %		
		100 Ω ~ 100 kΩ	0,011 %		
		100 kΩ ~ 1 MΩ	0,012 %		
		(1 ~ 10) MΩ	0,014 %		
(10 ~ 100) MΩ	0,019 %				
100 MΩ ~ 1 GΩ	0,046 %				
<b>Dụng cụ đo công suất điện</b> <i>Watt meters</i>					
2	<b>Công suất 1 chiều</b> <i>DC watt</i>	Đến/to 20,5 A Đến/to 1020 V	KT2.QT.CM-004 (2023)	0,03 %	
	<b>Công suất xoay chiều</b> <i>AC watt</i>	Đến/to 1000 V Đến/to 120 A f = 45 Hz ~ 1 kHz		0,021 %	
		Đến/to 1000 V Đến/to 1000 A f = 45 Hz ~ 1 kHz		0,01 %	
<b>Góc pha</b> <i>Phase angle</i>	(0° ~ 360°)	0,02°			
<b>Dụng cụ đo kiểu tương tự</b> <i>Analog Meters</i>					
3	<b>Điện áp một chiều</b> <i>DC voltage</i>	Đến/to 600 V	KT2.QT.CM-002 (2026)	0,08 %	
	<b>Điện áp xoay chiều</b> (10 Hz ~ 500 Hz) <i>AC voltage</i> (10 Hz ~ 500 Hz)	Đến/to 1000 V		0,08 %	
	<b>Dòng điện một chiều</b> <i>DC current</i>	Đến/to 100 A		0,08 %	
	<b>Dòng điện xoay chiều</b> (10 Hz ~ 500 Hz) <i>AC Current</i> (10 Hz ~ 500 Hz)	Đến/to 100 A		0,11 %	

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)*

**VILAS 024**

**Phòng Đo lường Điện, Điện tử (Phòng Kỹ thuật 1)**

*Electricity, Electronics Metrology Laboratory (Technical Division 1)*

<b>TT</b>	<b>Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn</b> <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	<b>Phạm vi đo</b> <i>Range of measurement</i>	<b>Quy trình hiệu chuẩn</b> <i>Calibration Procedure</i>	<b>Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)<sup>1/</sup></b> <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1/</sup></i>		
3 tiếp	<b>Tần số</b> <i>Frequency</i>	(10 ~ 500) Hz	KT2.QT.CM-002 (2026)	0,05 %		
	<b>Góc pha</b> <i>Phase angle</i>	(0 ~ 359) ° (0 ~ 2π) rad		0,03 %		
	<b>Công suất xoay chiều</b> <b>(10 Hz ~ 500 Hz)</b> <i>AC Power</i> <b>(10 Hz ~ 500 Hz)</b>	3000 W		0,08 %		
		6000 W		0,08 %		
		12000 W		0,08 %		
	<b>Công suất một chiều</b> <b>DC Power</b>	600 W		0,08 %		
		3000 W		0,11 %		
		6000 W		0,11 %		
	<b>Điện trở</b> <i>Resistance</i>	Đến/to 100 Ω		0,01 %		
		100 Ω ~ 10 kΩ		0,01 %		
		10 kΩ ~ 100 kΩ		0,01 %		
		100 kΩ ~ 1 MΩ		0,01 %		
		(1 ~ 100) MΩ		0,02 %		
		(100 ~ 1000) MΩ		0,05 %		
		(1 ~ 100) GΩ		0,1 %		
100 GΩ ~ 1 TΩ		0,5 %				
1 TΩ ~ 10 TΩ		3,5 %				
4	<b>Thiết bị hiệu chuẩn đa năng</b> <i>Multifunction Calibrators (MFCs)</i>		KT2.QT.CM-005 (2023)			
	<b>Điện áp một chiều</b> <i>DC voltage</i>	Đến/to 33 mV			0,001 %	
		(33 ~ 330) mV			0,001 %	
		330 mV ~ 3,3 V			0,002 %	
		(3,3 ~ 33) V			0,001 %	
		(33 ~ 333) V			0,001 %	
		(333 ~ 1000) V			0,001 %	
	<b>Điện áp xoay chiều</b> <i>AC voltage</i>	Đến/to 33 mV			(3 ~ 45) Hz	0,015 %
					45 Hz ~ 10 kHz	0,015 %
					(10 ~ 20) kHz	0,015 %
					(20 ~ 50) kHz	0,05 %
					(50 ~ 100) kHz	0,05 %
					(100 ~ 500) kHz	0,05 %
		(33 ~ 330) mV			(3 ~ 45) Hz	0,008 %
					45 Hz ~ 10 kHz	0,008 %
(10 ~ 20) kHz			0,008 %			
(20 ~ 50) kHz			0,008 %			
(50 ~ 100) kHz			0,017 %			
(100 ~ 500) kHz			0,06 %			

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)*

**VILAS 024**

**Phòng Đo lường Điện, Điện tử (Phòng Kỹ thuật 1)**

*Electricity, Electronics Metrology Laboratory (Technical Division 1)*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup> <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>	
4 tiếp	<b>Điện áp xoay chiều</b> <i>AC voltage</i>	(0,33 ~ 3,3) V	(3 ~ 45) Hz	KT2.QT.CM-005 (2023)	0,005 %	
			45 Hz ~ 10 kHz		0,005 %	
			(10 ~ 20) kHz		0,009 %	
			(20 ~ 50) kHz		0,009 %	
			(50 ~ 100) kHz		0,017 %	
			(100 ~ 500) kHz		0,10 %	
		(3,3 ~ 33) V	(3 ~ 45) Hz		0,005 %	
			45 Hz ~ 10 kHz		0,005 %	
			(10 ~ 20) kHz		0,005 %	
			(20 ~ 50) kHz		0,02 %	
			(50 ~ 100) kHz		0,02 %	
		(33 ~ 330) V	45 Hz ~ 1 kHz		0,006 %	
			(1 ~ 10) kHz		0,012 %	
			(10 ~ 20) kHz		0,020 %	
			(20 ~ 50) kHz		0,04 %	
		(330 ~ 1020) V	(50 ~ 100) kHz		0,07 %	
			45 Hz ~ 1 kHz		0,005 %	
			(1 ~ 5) kHz		0,008 %	
		<b>Dòng điện một chiều</b> <i>DC current</i>			(5 ~ 10) kHz	0,01 %
					(0 ~ 3,3) mA	0,006 %
	(3,3 ~ 33) mA			0,017 %		
	(33 ~ 330) mA			0,008 %		
	330 mA ~ 1,1 A			0,008 %		
	(1,1 ~ 3) A			0,008 %		
	(3 ~ 10) A			0,016 %		
	(10 ~ 20) A	0,002 %				
	<b>Dòng điện xoay chiều</b> <i>AC current</i>	Đến/to 3,3 mA	(10 ~ 20) Hz	0,02 %		
			(20 ~ 45) Hz	0,02 %		
			45 Hz ~ 1 kHz	0,02 %		
			(1 ~ 5) kHz	0,02 %		
			(5 ~ 10) kHz	0,01 %		
			(10 ~ 30) kHz	0,01 %		
		(3,3 ~ 33) mA	(10 ~ 20) Hz	0,02 %		
			(20 ~ 45) Hz	0,02 %		
			45 Hz ~ 1 kHz	0,02 %		
			(1 ~ 5) kHz	0,03 %		
			(5 ~ 10) kHz	0,1 %		
			(10 ~ 30) kHz	0,1 %		
		(33 ~ 330) mA	(10 ~ 45) Hz	0,02 %		
			45 Hz ~ 1 kHz	0,02 %		
			(1 ~ 5) kHz	0,03 %		
			(5 ~ 10) kHz	0,1 %		
(0,33 ~ 1,1) A		(10 ~ 45) Hz	0,05 %			
		45 Hz ~ 1 kHz	0,05 %			
		(1 ~ 5) kHz	0,08 %			
		(5 ~ 10) kHz	0,25 %			

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)*

**VILAS 024**

**Phòng Đo lường Điện, Điện tử (Phòng Kỹ thuật 1)**

*Electricity, Electronics Metrology Laboratory (Technical Division 1)*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup> <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1/</sup></i>		
4 tiếp	<b>Dòng điện xoay chiều</b> <i>AC current</i>	(1,1 ~ 3) A	(10 ~ 45) Hz	KT2.QT.CM-005 (2023)	0,05 %		
			45 Hz ~ 1 kHz		0,05 %		
			(1 ~ 5) kHz		0,08 %		
			(5 ~ 10) kHz		0,25 %		
		(3 ~ 10) A	45 Hz ~ 100 Hz		0,08 %		
			100 Hz ~ 1 kHz		0,08 %		
			(1 ~ 5) kHz		0,2 %		
		(10 ~ 20) A	45 Hz ~ 100 Hz		0,08 %		
			100 Hz ~ 1 kHz		0,08 %		
			(1 ~ 5) kHz		0,2 %		
		<b>Tần số</b> <i>Frequency</i>	1 Hz ~ 200 MHz			0,001 %	
		<b>Điện trở</b> <i>Resistance</i>	Đến/to 33 Ω			0,001 %	
	33 Ω ~ 110 kΩ			0,001 %			
	110 kΩ ~ 1,1 MΩ			0,001 %			
(1,1 ~ 3,3) MΩ				0,001 %			
(3,3 ~ 11) MΩ				0,007 %			
(11 ~ 33) MΩ				0,011 %			
(33 ~ 110) MΩ				0,011 %			
(110 ~ 330) MΩ (330 ~ 1100) MΩ				0,016 % 0,016 %			
5	<b>Hộp Điện trở, Điện cảm, Điện dung</b> <i>R,L,C Boxes</i>						
	<b>Điện trở, R</b> <i>Resistance</i>	Đến/to 1 Ω			0,0036 %		
		1 Ω ~ 10 kΩ			0,0032 %		
		10 kΩ ~ 1 MΩ			0,001 %		
		1 MΩ ~ 100 MΩ			0,004 %		
		100 MΩ ~ 1 GΩ			0,01 %		
		1 GΩ ~ 10 GΩ			0,18 %		
	<b>Điện dung, C</b> <i>Capacitance</i>	Đến/to 100 pF			0,13 %		
		100 pF ~ 100 μF			0,06 %		
		100 μF ~ 1 mF		KT2.QT.CM-001 (2026)	0,07 %		
		1 mF ~ 10 mF			0,17 %		
		10 mF ~ 100 mF			1,3 %		
		100 mF ~ 99999 mF			5,9 %		
	<b>Điện cảm, L</b> <i>Inductance</i>	Đến/to 100 μH			0,13 %		
		100 μH ~ 1 mH			0,07 %		
		1 mH ~ 100 H			0,06 %		
		100 H ~ 1000 H			0,07 %		
		1000 H ~ 10000 H			0,17 %		
		10000 H ~ 99999 H			1,3 %		

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)*

**VILAS 024**

**Phòng Đo lường Điện, Điện tử (Phòng Kỹ thuật 1)**

*Electricity, Electronics Metrology Laboratory (Technical Division 1)*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup> <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1/</sup></i>
6	<b>Thiết bị nguồn công suất/ <i>Power sources</i></b>			
	<b>Công suất 1 chiều <i>DC Power</i></b>	Đến/to 20,5 A Đến/to 1020 V	KT2.QT.CM-006 (2026)	0,06 %
	<b>Công suất xoay chiều 1 pha và 3 pha <i>AC Power</i></b>	33 mV ~ 1020 V (0,33 ~ 20,5) A f = (50 ~ 60) Hz		0,05 %
		(50 ~ 320) V (20,5 ~ 120) A f = (50 ~ 60) Hz		0,047 %
<b>Góc pha <i>Phase Angle</i></b>	(0° ~ 360°)	0,01°		
7	<b>Ampe kìm (DC/AC) <i>DC/AC Clamp Meters</i></b>	Đến/to 1000 A	KT2.QT.CM-008 (2023)	0,29 %
		(1000 ~ 2000) A		0,06 %
		(2000 ~ 5000) A		0,20 %
8	<b>Công tơ điện xoay chiều 1 pha &amp; 3 pha (kiểu cảm ứng và điện tử) <i>1 &amp; 3 phase watt/var hour meters (rotaring and electronic type)</i></b>	(50 ~ 320) V (0,05 ~ 120) A f = (50 ~ 60) Hz (0° ~ 360°)	KT2.QT.CM-011 (2023)	0,01 % Điện năng / <i>Electrical energy</i>
9	<b>Thiết bị kiểm định công tơ <i>Equipment for verification of electrical energy meters</i></b>	(50 ~ 320) V Đến/to 120 A f = (50 ~ 60) Hz (0° ~ 360°)	KT2.QT.CM-009 (2023)	0,05 % Điện năng/ <i>Electrical energy</i>
10	<b>Biến dòng đo lường <i>Current Transformers</i></b>	(0,05 ~ 10000) A /1A & 5A	KT2.QT.CM-010 (2023)	0,01 %
11	<b>Biến áp đo lường <i>Voltage Transformers</i></b>	(6-10-15-22-35-110-220-500/√3) kV/ (100-110-100/√3-110/√3) V	KT2.QT.CM-012 (2023)	0,05 %
12	<b>Máy đo LCR hiện số <i>RLC meters</i></b>	(0,4μH ~ 100 mH)	KT2.QT.CM-014 (2023)	0,01 %
		Đến/to 110 mF		0,25 %
		Đến/to 100 kΩ (Tần số: DC ~ 1 kHz)		0,01 %
		100 kΩ ~ 1 MΩ DC		0,02 %
		1 MΩ ~ 10 MΩ DC		0,05 %
		10 MΩ ~ 1100 MΩ DC		0,1 %

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)*

**VILAS 024**

**Phòng Đo lường Điện, Điện tử (Phòng Kỹ thuật 1)**

*Electricity, Electronics Metrology Laboratory (Technical Division 1)*

<b>TT</b>	<b>Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn</b> <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	<b>Phạm vi đo</b> <i>Range of measurement</i>	<b>Quy trình hiệu chuẩn</b> <i>Calibration Procedure</i>	<b>Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)<sup>1/</sup></b> <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1/</sup></i>
13	<b>Dụng cụ đo điện áp cao</b> <i>High Voltage Meters</i>	(1 ~ 500/√3) kV AC f: đến/to 1 kHz	KT2.QT.CM-015 (2023)	0,13 %
		(1 ~ 150) kV DC		0,6 %
14	<b>Thiết bị nguồn cao áp</b> <i>High Voltage Sources</i>	(1 ~ 500/√3) kV AC f: đến/to 1 kHz	KT2.QT.CM-016 (2023)	0,13 %
		(1 ~ 150) kV DC		0,5 %
15	<b>Thiết bị nguồn dòng cao</b> <i>High Current Sources</i>	(20 ~ 5000) A AC f: đến/to 1 kHz	KT2.QT.CM-017 (2023)	0,13 %
		(20 ~ 1000) A DC		0,2 %
16	<b>Thiết bị kiểm biến áp, biến dòng (Transformers tester).</b>	Sai số tỉ số/ <i>Range of ratio error:</i> (0,001 ~ 19,9) %	KT2.QT.CM-018 (2023)	0,02 %
		Sai số góc/ <i>Range of phase error:</i> (0,01 ~ 900) min		0,02 min
		Tỉ số biên/ <i>Range of ratio:</i> (0,8 ~ 10 000)		0,02 %
17	<b>Dụng cụ đo tổn hao điện môi</b> <i>Dissipation Factor Meters</i>	(0,0 ~ 10) %	KT2.QT.CM-013 (2026)	0,3 %
18	<b>Dụng cụ đo điện dẫn</b> <i>Electrical Conductivity Meter</i>	1 pS ~ 1 μS	KT2.QT.CM-007 (2023)	0,31 %

Chú thích/ *Note:*

- KT2.QT.CM -...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed procedures*

- (x): Có thực hiện hiệu chuẩn tại hiện trường/ *Calibration on-site*

<sup>(1)</sup> Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 2 that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

